BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất kinh doanh một số ngành nghề thủy sản; Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

Để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản và thực hiện quy định của Hội đồng liên minh Châu Âu về phòng ngừa, ngăn chặn, xóa bỏ các hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trình tự, thủ tục, nội dung xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác và xác nhận cam kết sản phẩm thủy

sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu để xuất khẩu vào thị trường Châu Âu (EU).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác, thu mua, chế biến và xuất khẩu thủy sản khai thác và nhập khẩu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu vào thị trường Châu Âu (EU).

2. Không áp dụng đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản trong danh mục quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác: Là việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với nguyên liệu thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

2. Chứng nhận thủy sản khai thác: Là việc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

3. Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu: Là việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng được chế biến từ thủy sản khai thác nhập khẩu không vi phạm các quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

4. Vùng khai thác: Là vùng biển mà tàu cá tiến hành khai thác thủy sản trong thời gian của một chuyến biển.

5. Thời gian khai thác: Là khoảng thời gian tính từ ngày tàu bắt đầu thả lưới để khai thác đến ngày tàu kết thúc thu lưới.

6. Lô hàng chứng nhận: Là lô hàng được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận để xuất khẩu vào EU.

7. Chuyển hàng tại cảng: Là hoạt động chuyển hàng từ tàu này sang tàu khác trong phạm vi của cảng.

8. Chủ hàng: Là chủ lô hàng thủy sản xuất khẩu sang châu Âu.

9. Các loại khối lượng được hiểu như sau:

- Khối lượng sống ước tính: Là toàn bộ khối lượng của nguyên liệu để chế biến thành lô hàng xuất khẩu, sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần

của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi tất cả các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu.

- Khối lượng ước tính chuyển lên đất liền: Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm.

- Khối lượng chứng nhận trên đất liền: Là toàn bộ khối lượng thành phẩm của lô hàng để xuất khẩu.

Điều 4. Các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định

Hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản vi phạm một trong các hành vi sau:

1. Khai thác thủy sản mà không có Giấy phép khai thác hợp lệ, không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Không ghi nhật ký và báo cáo khai thác thủy sản theo quy định.

3. Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác, các loài thủy sản cấm khai thác hoặc khai thác các loài có kích thước nhỏ hơn quy định cho phép khai thác.

4. Sử dụng loại nghề, ngư cụ khai thác bị cấm hoặc không đúng quy định.

5. Che dấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

6. Cản trở công việc của cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát sự tuân thủ đối với các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

7. Đưa lên tàu, chuyển tải hoặc vận chuyển thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định vượt quá tỉ lệ cho phép trong khai thác.

8. Chuyển tải hay cùng tham gia hoạt động khai thác, hỗ trợ hoặc tiếp ứng cho các tàu khai thác thủy sản đã được xác định có thực hiện hành vi khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

9. Thực hiện hoạt động khai thác trong khu vực quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà không theo quy định của tổ chức quản lý nghề cá đó nếu Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 5. Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác

1. Các Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của địa

phương thực hiện việc chứng nhận nhận thủy sản khai thác, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và kiểm tra hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định trên tàu cá.

2. Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC, CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC, XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

Điều 6. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

1. Chủ hàng xuất khẩu điền các thông tin theo quy định trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này nơi chủ hàng mua nguyên liệu thủy sản khai thác đề nghị xác nhận, có thể gửi trực tiếp tại các cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua đường bưu điện.

2. Không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đã khai trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và xác nhận cho chủ hàng xuất khẩu.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Chủ hàng xuất khẩu đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có thể nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc theo đường bưu điện (trong trường hợp chủ hàng xuất khẩu đề nghị gửi trả kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo đường bưu điện).

4. Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác làm 02 bản, 01 bản giao cho chủ hàng xuất khẩu, 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Điều 7. Chứng nhận thủy sản khai thác

1. Chủ hàng xuất khẩu hoàn thiện hồ sơ (01 bộ) gửi đến một trong những cơ quan có thẩm quyền nơi chủ hàng xuất khẩu thủy sản đã mua nguyên liệu đề nghị

chứng nhận thủy sản khai thác, có thể gửi trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua đường bưu điện.

a) Trường hợp lô hàng thủy sản khai thác dùng nguyên liệu của một tàu, hồ sơ gồm:

- Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (đã điền đầy đủ các thông tin từ mục 1 đến mục 8, Mẫu Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Thông tin vận tải (theo mẫu Phụ đính 2b ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Trường hợp lô hàng thủy sản khai thác dùng nguyên liệu từ 02 (hai) tàu trở lên, hồ sơ gồm:

- Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (đã điền đầy đủ các thông tin tại các mục 1;3,6,7,8; Mẫu Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Thông tin vận tải (theo mẫu Phụ đính 2b, ban hành kèm theo Thông tư này);

- Thông tin bổ sung cho các sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu của tàu cá Việt Nam (mẫu Phụ đính 2a ban hành kèm theo Thông tư này);

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (có liên quan đến lô hàng xuất khẩu được cơ quan có thẩm quyền xác nhận).

2. Không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin trong hồ sơ đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác và chứng nhận cho chủ hàng xuất khẩu.

Trường hợp không chứng nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Chủ hàng xuất khẩu đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác có thể nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc theo đường bưu điện (trong trường hợp chủ hàng xuất khẩu đề gửi kết quả chứng nhận thủy sản khai thác theo đường bưu điện).

4. Mỗi lô hàng xuất khẩu được cấp 01 Giấy chứng nhận thủy sản khai thác. Giấy chứng nhận thủy sản khai thác được làm thành 02 bản, 01 bản giao cho Chủ hàng và 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền chứng nhận.

Điều 8. Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Lô hàng nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường châu Âu phải có chứng nhận thủy sản khai thác của cơ quan có thẩm quyền của nước mà tàu đó treo cờ.

2. Chủ hàng xuất khẩu lô hàng được sản xuất từ thủy sản khai thác nhập khẩu gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 2, Điều 5 của Thông tư này.

Hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (bản chính hoặc bản sao);

b) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo mẫu quy định tại Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giấy đăng ký kiểm dịch và kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu quy định tại Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2010;

c) Bảng kê chi tiết lô hàng ban hành kèm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2010;

d) Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này)

Nếu hồ sơ đăng ký kiểm tra lô hàng phù hợp thì cơ quan kiểm tra xác nhận vào hồ sơ đăng ký kiểm tra và thống nhất với Chủ hàng thời điểm kiểm tra tại hiện trường. Nếu không phù hợp, cơ quan có thẩm quyền phải hướng dẫn chủ hàng hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Hình thức kiểm tra

Kiểm tra tại hiện trường đối với tất cả các lô hàng trước khi xuất khẩu.

4. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra sự phù hợp và tính xác thực của các thông tin cam kết của chủ hàng so với hồ sơ sản xuất lô hàng và các Giấy chứng nhận thủy sản khai thác của các lô nguyên liệu để sản xuất lô hàng.

5. Xác nhận và thông báo kết quả kiểm tra

a) Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, cơ quan có thẩm quyền xác nhận bản cam kết của chủ hàng đối với lô hàng đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền không xác nhận cam kết và thông báo cho chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III
KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC BẤT HỢP PHÁP, KHÔNG BÁO CÁO VÀ KHÔNG THEO QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU CÁ

Điều 9. Kiểm tra hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đối với tàu cá

1. Đối tượng kiểm tra

Các tàu cá hoạt động khai thác thủy sản và vận chuyển thủy sản có sản phẩm khai thác dùng làm nguyên liệu để chế biến xuất khẩu vào thị trường châu Âu.

2. Cơ quan kiểm tra

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi và các cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm tra.

3. Nguyên tắc kiểm tra

Theo nguyên tắc đánh giá nguy cơ, trên cơ sở đảm bảo việc kiểm tra không ít hơn 5% tổng số lần các tàu cá cập cảng, bến cá trung bình trong một năm.

4. Thành lập Đoàn kiểm tra

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, trong đó nêu rõ phạm vi, nội dung, địa điểm kiểm tra; họ tên, chức danh của trưởng đoàn và các thành viên trong đoàn; Trách nhiệm của chủ tàu và đoàn kiểm tra. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra phải được thông báo tại tàu khi bắt đầu kiểm tra.

5. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra Giấy phép khai thác và các nội dung nêu tại Điều 4 của Thông tư này và được nêu rõ trong Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập Biên bản kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra trong đó nêu rõ các nội dung vi phạm (nếu có), đại diện đoàn kiểm tra, thuyền trưởng hoặc người đại diện của thuyền trưởng ký tên vào biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra được làm thành 02 bản, 01 bản giao cho Chủ tàu, 01 bản lưu tại cơ quan thẩm quyền. Mẫu biên bản kiểm tra được ban hành theo Phụ lục 9 của Thông tư này.

6. Xử lý kết quả kiểm tra

Nếu kết quả kiểm tra phát hiện có hành vi vi phạm các quy định của Thông tư này, tùy mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra áp dụng một trong các hình thức xử lý sau:

+ Không chứng nhận thủy sản khai thác cho sản phẩm thủy sản khai thác của tàu đó trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kiểm tra và đưa tàu cá đó vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định và đăng tải trên Website của Tổng cục Thủy sản, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (http://www.cucktbvnlts.gov.vn);

+ Chuyển hồ sơ đến cơ quan chức năng để tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật;

+ Sau thời gian 60 ngày khi có ý kiến của cơ quan quản lý trực tiếp tàu cá xác nhận tàu cá này đã có biện pháp khắc phục và sửa chữa sai phạm, Tổng cục Thủy sản đưa tàu đó ra khỏi danh sách tàu khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 10. Trách nhiệm và quyền của thuyền trưởng, chủ tàu khai thác hoặc người đại diện của thuyền trưởng, chủ tàu

1. Thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện của thuyền trưởng có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp chính xác những thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này) cho chủ hàng xuất khẩu, ký xác nhận và chịu trách nhiệm về những khai báo của mình.

b) Tạo điều kiện cho Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.

2. Thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện của thuyền trưởng, chủ tàu có quyền đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cung cấp các quy định liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 11. Trách nhiệm và quyền của chủ hàng xuất khẩu

1. Chủ hàng có trách nhiệm sau đây:

a) Hoàn thiện những thông tin liên quan ghi trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này), Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục 3, Phụ đính 2a, Phụ đính 2b ban hành kèm theo Thông tư này) trước khi gửi đề nghị tới cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, xác nhận và chịu trách nhiệm về những khai báo của mình.

b) Cung cấp thông tin liên quan đến việc thực hiện Thông tư này khi cơ quan thẩm quyền (quy định tại Điều 5 của Thông tư này) yêu cầu.

c) Lưu trữ hồ sơ chứng nhận, xác nhận trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được chứng nhận, xác nhận.

2. Chủ hàng có quyền sau đây:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp những quy định liên quan đến chứng nhận, xác nhận.

b) Chọn một trong những cơ quan có thẩm quyền nơi đã mua nguyên liệu đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này

1. Trách nhiệm

a) Giải quyết và thụ lý các hồ sơ liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Thông tư này khi có đề nghị của chủ hàng xuất khẩu.

b) Hướng dẫn chủ hàng xuất khẩu, thuyền trưởng, chủ tàu người đại diện của thuyền trưởng, chủ tàu thực hiện các công việc liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và chứng nhận thủy sản khai thác.

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

d) Báo cáo Tổng cục Thủy sản về các vi phạm được phát hiện và chuyển hồ sơ cho cơ quan chức năng để xử lý theo quy định.

e) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được chứng nhận, xác nhận.

2. Quyền hạn

a) Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu, người đại diện của thuyền trưởng, chủ tàu và chủ hàng cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc chứng nhận, xác nhận.

b) Từ chối việc chứng nhận, xác nhận nếu thuyền trưởng, chủ tàu hoặc chủ hàng vi phạm các quy định của Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của các Cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện việc xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

b) Hướng dẫn chủ hàng nhập khẩu thực hiện việc xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

c) Báo cáo Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản theo quy định;

d) Lưu trữ hồ sơ xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được xác nhận.

2. Quyền hạn

a) Yêu cầu chủ hàng nhập khẩu cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc xác nhận;

b) Từ chối việc xác nhận nếu chủ hàng vi phạm các quy định của Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban quản lý cảng cá

a) Xác nhận những thông tin liên quan đến việc chuyển hàng tại cảng trong chứng nhận thủy sản khai thác (nếu có);

b) Cung cấp các thông tin liên quan đến các tàu cá đăng ký neo đậu, bốc dỡ tại cảng.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý

1. Nhiệm vụ của Tổng cục Thủy sản

Chỉ đạo Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

a) Tổ chức thực hiện thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động liên quan đến kiểm tra, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác;

b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác;

c) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn về thủ tục, phương thức quản lý, kiểm tra, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác để áp dụng

thống nhất trên phạm vi cả nước; Tuyên truyền cho ngư dân, các tổ chức, cá nhân liên quan nâng cao nhận thức về các nội dung liên quan đến khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và việc thực hiện Thông tư này;

d) Định kỳ 6 (sáu) tháng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện những quy định liên quan của Thông tư này;

đ) Thông báo danh sách các tàu cá vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định trên Website của Tổng cục Thủy sản, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các cơ quan liên quan và Tổng vụ các vấn đề biển và Thủy sản của Ủy ban châu Âu;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của Việt Nam trao đổi, đàm phán với cơ quan có thẩm quyền châu Âu trong việc hợp tác, trao đổi thông tin, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc thực hiện các quy định về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định của Ủy ban châu Âu.

2. Nhiệm vụ của Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động có liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

b) Thống nhất quản lý về chuyên môn nghiệp vụ; đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

c) Định kỳ 6 (sáu) tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

3. Nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

b) Hướng dẫn, phổ biến và kiểm tra việc chấp hành các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Tổng cục Thủy sản;

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, phối hợp với các cơ quan hữu quan trên địa bàn để tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến những quy định liên quan của Thông tư này;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo kinh phí, cán bộ và các điều kiện liên quan cho hoạt động của cơ quan có thẩm quyền về chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 16. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc khi có yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này lập báo cáo chi tiết về tình hình chứng nhận thủy sản khai thác gửi về Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc khi có yêu cầu, cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này lập báo cáo chi tiết về tình hình xác nhận thủy sản khai thác gửi về Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

3. Nội dung báo cáo gồm: Danh sách chủ hàng được chứng nhận lô hàng thủy sản khai thác, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, danh sách những tàu cá vi phạm những quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; tổng số tàu cá được chứng nhân, tổng khối lượng thủy sản khai thác được chứng nhận, xác nhận, theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này.

4. Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 5 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc Quý, chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy sản, các Vụ, Cục, Thanh tra, Trung tâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư này.

2. Kinh phí thực hiện việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn ngốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu và chứng nhận thủy sản khai thác, các đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán kinh phí sự nghiệp chi vào hoạt động của đơn vị, bổ sung vào kinh phí hoạt động hàng năm của đơn vị mình.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng Cục Thủy sản hoặc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lân sản và Thủy sản tùy theo vấn đề có liên quan) để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành, bãi bỏ các Quyết định số 3477/QĐ-BNN-KTBVNL ngày 04 tháng 12 năm 2010 và Quyết định số 3720/QĐ-BNN-KTBVNL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

Annex 1: List of excluded products (Promugated under Circular No.../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development

Phụ lục 1: Danh mục các sản phẩm loại trừ *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

LIST OF EXCLUDED PRODUCTS
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM LOẠI TRỪ

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
Chapter 3 Chương 3 1604 1605	Aquaculture products obtained from fry or larvae Các sản phẩm nuôi trồng từ cá mới nở hoặc ấu trùng cá
0301 10	Ornamental fish, live Cá cảnh sống
0301 91	Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*), live, caught in freshwater Cá hồi sống (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0301 92 00	Eels (*Anguilla* spp.), live, caught in freshwater Cá chình sống (một vài loài Anguilla) đánh bắt trong vùng nước ngọt
0301 93 00	Carp, live Cá chép sống
0301 99 11	Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*), live, caught in freshwater

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá Hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá Hồi Danube (Hucho hucho) sống, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0301 9919	Other freshwater fish, live Các loài cá nước ngọt sống khác
0302 11	Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 12 00	Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá Hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá Hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá Hồi Danube (Hucho hucho), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 19 00	Other *Salmonidae*, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Các loài thuộc họ cá hồi khác, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
0302 66 00	Eels (*Anguilla* spp.), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá Chình (Anguilla spp.) tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 69 11	Carp, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá chép tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 69 15	Tilapia (*Oreochromis* spp.), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Tilapia (cá rô phi) (Oreochromis spp.), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304
0302 6918	Other freshwater fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Các loài cá nước ngọt khác tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304
0302 70 00	Livers and roes, fresh or chilled, of other freshwater fish Gan và trứng cá tươi hoặc ướp lạnh, thuộc các loài cá nước ngọt khác
0303 1100	Sockeye salmon (red salmon) (*Oncorhynchus nerka*), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka), loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 1900	Other Pacific salmon (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater ex 0303 21 Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
	Các loại cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytschaa, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou, và Oncorhynchus rhodurus) loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 21	Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*), excluding livers, roes and frozen , excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi (Salmo trutta, Oncor hynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncor hynchus chrysogaster), loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 22 00	Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá hồi Danube (Hucho hucho), loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 29 00	Other salmonidae, excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Các loài cá hồi khác, loại trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 76 00	Eels (*Anguilla* spp.), frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá Chình đông lạnh (Anguilla spp.), trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 79 11	Carp, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá chép đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
0303 79 19	Other freshwater fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Các loại cá nước ngọt khác, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304
0303 80	Livers and roes, frozen, of other freshwater fish Gan và trứng cá, đông lạnh, thuộc các loại cá nước ngọt khác
0304 19 01	Fish fillets, fresh or chilled, of Nile perch (*Lates niloticus*) Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuôc loài Nile Perch (Lates niloticus)
0304 19 03	Fish fillets, fresh or chilled, of pangasius (*Pangasius* spp.) Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài pangasius (pangasius spp.)
0304 19 13	Fish fillets, fresh or chilled, of Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho), caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá Hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá Hồi Danube (Hucho hucho), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0304 19 15	Fish fillets, fresh or chilled, of the species *Oncorhynchus mykiss* weighing more than 400 g each, caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc các loài Oncohynchus mykiss có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt
0304 19 17	Fish fillets, fresh or chilled, of trout of the species *Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss* (weighing 400 g or less), *Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita* and *Oncorhynchus gilae*, caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, của cá hồi thuộc các loài, Salmo trutta, Oncohynchus mykiss (trọng lượng từ 400g trở xuống), Oncohynchus clarki, Oncohynchus aguabonita và Oncohynchus gilae, đánh bắt ở vùng nước ngọt

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
0304 19 18	Fish fillets, fresh or chilled, of other freshwater fish Phi lê cá tươi hoặc ướp lạnh, thuộc các loài cá nước ngọt khác
0304 19 91	Other fish meat (whether or not minced), fresh or chilled, of freshwater fish Thịt cá khác (băm hoặc không), tươi hay ướp lạnh, thuộc cá nước ngọt
0304 29 01	Frozen fillets of Nile perch (*Lates niloticus*) Phi lê đông lạnh của loài Nile perch (Lates niloticus)
0304 29 03	Frozen fillets of pangasius (*Pangasius* spp.) Phi lê đông lạnh của loài pangasius (Pangasius spp.)
0304 29 05	Frozen fillets of Tilapia (*Oreochromis* spp.) Phi lê đông lạnh của loài Talapia (cá rô phi) (Oreochromis spp.)
0304 29 13	Frozen fillets of Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*), caught in freshwater Phi lê đông lạnh của cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá Hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá Hồi Danube (Hucho hucho), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0304 2915	Frozen fillets of *Oncorhynchus mykiss* weighing more than 400 g each, caught in freshwater Phi lê đông lạnh của loài Oncohynchus mykiss có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt
0304 2917	Frozen fillets of trout of the species *Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss* (weighing 400 g or less), *Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita* and *Oncorhynchus gilae*, caught in freshwater Phi lê đông lạnh của cá hồi thuộc các loài Oncohynchus mykiss có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
0304 29 18	Frozen fillets of other freshwater fish Phi lê đông lạnh của các loài cá nước ngọt khác
0304 99 21	Other fish meat (whether or not minced), frozen, of freshwater fish Thịt cá khác (băm hay không), đông lạnh, thuộc cá nước ngọt
0305 10 00	Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption Bột mịn, bột xay thô và bột viên cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người
0305 20 00	Livers and roes of freshwater fish, dried, smoked, salted or in brine Gan, trứng cá nước ngọt, sấy khô, xông khói, muốn hoặc ngâm nước muối
0305 3030	Fish fillets, salted or in brine, of Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*), caught in freshwater Phi lê cá muối hoặc ngâm nước muối, thuộc loài cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá Hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá Hồi Danube (Hucho hucho), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 30 90	Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked, of other freshwater fish Phi lê cá, khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không xông khói, thuộc các loài cá nước ngọt khác
0305 41 00	Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*), smoked, including fillets, caught in freshwater

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá Hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá Hồi Danube (Hucho hucho), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 4945	Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncor hynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 49 50	Eels (*Anguilla* spp.), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá chình (Anguilla spp.), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 49 80	Other freshwater fish, smoked, including fillets Các loài cá nước ngọt khác, xông khói, gồm cả phi lê
0305 59 80	Other freshwater fish, dried, whether or not salted, or not smoked Các loài cá nước ngọt khác, sấy không, muối hoặc không, nhưng không xông khói
0305 69 50	Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*), in brine or salted but not dried or smoked, caught in freshwater Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá Hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá Hồi Danube (Hucho hucho), ngâm muối hoặc muối, nhưng không sấy khô hoặc xông khói, đánh bắt trong vùng nước ngọt

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
0305 69 80	Other freshwater fish, in brine or salted but not dried or smoked Các loại cá nước ngọt khác, ngâm muối hoặc muối, nhưng không sấy khô hoặc xông khói
0306 19 10	Freshwater crayfish, frozen ex 0306 19 90 Flours, meals and pellets of crustaceans, frozen, fit for human consumption Tôm nước ngọt, đông lạnh
0306 19 90	Flours, meals and pellets of crustaceans, frozen, fit for human consumptiom Bột mịn, bột xay thô và bột viên các loài giáp xác, đông lạnh, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người
0306 29 10	Freshwater crayfish, live, fresh, chilled, dried, salted or in brine, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, dried salted or in brine ex 0306 29 90 Flours, meals and pellets of crustaceans, not frozen, fit for human consumption Tôm nước ngọt, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm muối, chưa bóc mai, hấp hoặc luộc, đông lạnh hoặc không, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối
0306 29 90	Flours, meals and pellets of crustaceans, not frozen, fit for human consumptiom Bột mịn, bột xay thô và bột viên các loài giáp xác, không đông lạnh, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người
0307 10	Oysters, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine Hàu đã hoặc chưa bóc mai, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối
0307 2100	*Scallops, including queen scallops, of the genera Pecten, Chlamys or Placopecten, live, fresh or chilled* Sò điệp, gồm cả queen scallops, thuộc họ Pecten, Chlamys hoặc Placopecten, sống, tươi hoặc ướp lạnh
030729	Scallops, including queen scallops, of the genera *Pecten*, *Chlamys* or *Placopecten*, other than live, fresh or chilled Sò điệp, gồm cả queen scallops, thuộc họ Pecten, Chlamys hoặc Placopecten, trừ các loại sống tươi hoặc ướp lạnh

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
030731	Mussels (*Mytilus* spp., *Perna* spp.), live, fresh or chilled Trai sống (Mytilus spp., Perna spp.), tươi hoặc ướp lạnh
030739	Mussels (*Mytilus* spp., *Perna* spp.), other than live, fresh or chilled Trai (Mytilus spp., Perna spp.) trừ các loại sống tươi hoặc ướp lạnh
0307 60 00	Snails, other than sea snails, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine Ốc sên, ngoài ốc sên biển, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối
0307 91 00	Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00, except *Illex* spp. and cuttlefish of the species *Sepia pharaonis*, live, fresh or chilled Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục từ 0307 1010 đến 0307 6000, trừ Illex spp. và mực thuộc loài Sepia pharaonis, sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307 99 13	Striped venus and other species of the family Veneridae, frozen Striped venus (loài sò venus sọc), và các loài đông lạnh khác thuộc họ Veneridae (Meretrix lyrata và Meretrix meretrix/nghêu Bến Tre; Paphia undulata và Paphia textile/Nghêu lụa)
0307 99 15	Jellyfish (*Rhopilema* spp.), frozen Sứa đông lạnh (Phopilema spp.)
0307 99 18	Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00 and 0307 99 11 to 0307 99 15, except cuttlefish of the species *Sepia pharaonis*, including flours, meal and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption, frozen Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục 0307 1010 đến 0307 6000 và 0307 9911 đến 0307 995, trừ mực thuộc loài Sepia pharaonis, gồm bột mịn, bột xay thô và bột viên cá của các loài động vật thủy sinh không xương sống ngoài động vật giáp xác thích hợp dùng làm thức ăn cho con người.

Code products Mã sản phẩm	List of Products Danh mục sản phẩm
0307 99 90	Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00, except *Illex* spp. and cuttlefish of the species *Sepia pharaonis*, including flours, meal and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption, dried, salted or in brine Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục 0307 1010, trừ Illex spp. và mực thuộc loài Sepia pharaonis, gồm bột mịn, bột xay thô và bột viên cá của các loài động vật thủy sinh không xương sống ngoài động vật giáp xác thích hợp dùng làm thức ăn cho con người, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối.
1604 1100	Salmon, caught in freshwater, prepared or preserved, whole or in pieces, but not minced Cá hồi đánh bắt trong vùng nước ngọt, được chế biến sẵn hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt miếng, nhưng không băm nhỏ
1604 1910	Salmonidae, other than salmon, caught in freshwater, prepared or preserved, whole or in pieces, but not minced Loài cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi (salmon), đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ
1604 2010	Salmon, caught in freshwater, otherwise prepared or preserved (other than whole or in pieces, but not minced) Cá hồi đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản (ngoại trừ để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ)
1604 2030	Salmonidae, other than salmon, caught in freshwater, otherwise prepared or preserved (other than whole or in pieces, but not minced) Loài cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi (salmon), đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản (ngoại trừ để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ)

Code products **Mã sản phẩm**	**List of Products** **Danh mục sản phẩm**
1604 1991	Fillets of freshwater fish, raw, merely coated with batter or breadcrumbs, whether or not pre-fried in oil, frozen Cá nước ngọt phi lê, gỏi, chỉ được phủ bơ hoặc breadcrumbs, có hoặc không chiên trước trong dầu ăn, đông lạnh
1605 4000	Freshwater crayfish, prepared or preserved Tôm hùm nước ngọt, được chế biến sẵn hoặc bảo quản
1605 9011	Mussels (*Mytilus* spp., *Perna* spp.), prepared or preserved, in airtight containers Vẹm được chế biến sẵn hoặc bảo quản, trong hộp kín hơi (Mytilus spp, Perna spp.)
1605 9019	Mussels (Mytilus spp., Perna spp.), prepared or preserved, other than in airtight containers Vẹm được chế biến sẵn (Mytilus spp., Perna spp.), ngoài những loại được bảo quản, trong hộp kín hơi
1605 9030	Scallops, oysters and snails, prepared or preserved Sò điệp, hàu và ốc sên được chế biến sẵn và bảo quản
1605 9090	Other aquatic invertebrates, other than molluscs, prepared or preserved Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoài động vật thân mềm, đã được chế biến sẵn và bảo quản

Annex 2: Form of catch certificate (Promulgated under Circular No.../2011/TT-BNN PTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 2: Mẫu chứng nhận thủy sản khai thác *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

<table>
<tr><td colspan="2">

DIRECTORATE OF FISHERIES
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DEPARTMENT OF CAPTURE FISHERIES AND RESOURCES PROTECTION
CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN</td></tr>
<tr><td colspan="2">CATCH CERTIFICATE
CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC</td></tr>
<tr><td colspan="2">Document number Số chứng nhận:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1. Validating authority Cơ quan có thẩm quyền:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Name Tên:
Address Địa chỉ:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tel: Fax: Email:</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Information of fishing vessel (see details Appendix 2a attached if more than one fishing vessel)
Thông tin về tàu cá (chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo nếu nhiều hơn một tàu)</td></tr>
<tr><td>Name/Registration No Tên tàu/Số đăng ký
.....
Fishing license No Giấy phép khai thác
.....
Valid until Giá trị đến ngày
.....
Home port Cảng nội địa
.....</td><td>IMO number (if available) Số IMO (nếu có)
.....
INMARSAT No (if available) Số Inmarsat (nếu có)
.....
Fax/phone/e-mail (if available)/Fax, điện thoại, e-mail (nếu có)
.....
Call sign(if available) Hô hiệu (nếu có)
.....</td></tr>
</table>

3. Description of Products Mô tả sản phẩm	Type of processing authorized on board (if available) Loại chế biến được cho phép trên tàu (nếu có) .....

3.1. Product type Loại sản phẩm

.....

Name and composition of product Tên và thành phần của sản phẩm	Product code Mã sản phẩm	Estimated weight to be landed Khối lượng ước tính chuyển lên đất liền (kg)	Verified weight landed (Weight of the product exported) Khối lượng trên đất liền chứng nhận (Khối lượng thành phẩm xuất khẩu) (kg)
Total Tổng			

3.2. Raw material Nguyên liệu

List of vessels which have provided catches to this consignment, and quantities by each vessel (see details Appendix 2a) Danh sách tàu cung cấp nguyên liệu khai thác cho lô hàng và khối lượng của mỗi tàu (chi tiết xem trong Phụ đính 2a)

Document number Số chứng nhận.....

Name of species Tên loài	Catch area(s) Vùng khai thác	Catch date(s) Thời gian khai thác	Estimated live weight (Weight used from the catches) Khối lượng sống ước tính (Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến) Kg

Total Tổng			

4. References of applicable conservation and management measures: The fish from which this consignment is derived were caught by Vietnamese vessels which, at the time of harvesting, were registered and operating under the authority of a valid fishing license and under the jurisdiction of Vietnam's Fisheries Law of 2003 (No. 17/2003/QH11) and associated regulatory instruments, or under internationally agreed and conservation management measures implemented by Vietnam
Tham chiếu các biện pháp quản lý và bảo tồn: Các lô hàng thủy sản được khai thác bởi tàu cá Việt Nam, tại thời điểm khai thác đã đăng ký và hoạt động có Giấy phép khai thác hợp lệ theo Luật Thủy sản Việt Nam năm 2003 (Số 17/2003/QH11) và các quy định liên quan, hoặc tuân theo các biện pháp quản lý và bảo tồn do Việt Nam thực hiện được quốc tế công nhận.

5. Name, signature of master of fishing vessel or representation - Seal, see details Annex 3 attached if more than one fishing vessel Tên, chữ ký của thuyền trưởng tàu cá hoặc người đại diện - đóng dấu, xem chi tiết các Phụ lục 3 nếu nhiều hơn 01 tàu

Name Tên: Address Địa chỉ: Tel: Fax:	Date Ngày: Signature Chữ ký:	Seal (if available) Đóng dấu (nếu có)

6. Declaration of transshipment at sea (if applicable) Khai báo chuyển tải trên biển (nếu có áp dụng)

Name/Registration No of receiving vessel Tên/Số đăng ký của tàu nhận hàng: Name of master Tên thuyền trưởng:	Date Ngày: Signature Chữ ký:	Transshipment area/position/ Khu vực/vị trí chuyển tải	Estimated weight Khối lượng ước tính (Kg)

7. Transshipment authorization within a Port area (if applicable) Chuyển hàng tại cảng (nếu có áp dụng)

Name of port Tên cảng: Address Địa chỉ:	Date Ngày: Signature of presentative port Chữ ký của đại diện cảng: Full name Họ và tên:	Seal Đóng dấu
8. Declaration of Exporter Khai báo của chủ hàng xuất khẩu		
Name of Exporter Tên chủ hàng xuất khẩu: Address Địa chỉ: Tel: Fax:	Date Ngày: Signature Ký tên: Full name Họ và tên:	Seal Đóng dấu
Document number Số chứng nhận.....		
9. Flag state Authority Validation Chứng nhận của Cơ quan có thẩm quyền		
Full name Họ và tên: Title Chức vụ:	Date Ngày: Signature Chữ ký:	Seal Đóng dấu
10. Transport details, See Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo		
11. Importer of Declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu		
Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu: Address Địa chỉ:	Date Ngày: Signature Chữ ký: Full name Họ và tên:	Product CN code Mã CN sản phẩm
Documents under articles 14 (1), 2 of regulation (EC) No 1005/2008 Các tài liệu theo điều 14 (1), (2) của QĐ1005/2008):	Reference Tài liệu Tham chiếu:	Seal Đóng dấu

<table>
<tr><td colspan="4">12. Import control - authority Kiểm soát nhập khẩu - cơ quan thẩm quyền</td></tr>
<tr><td>Name of Authority Tên cơ quan có thẩm quyền
Place Địa điểm:</td><td colspan="2">Importation authorized Cho phép nhập khẩu: ☐
Importation suspended Không cho phép nhập khẩu: ☐</td><td>Verification requested - date Thẩm tra được yêu cầu - ngày</td></tr>
<tr><td>Customs declaration, if available Khai báo hải quan, Nếu có</td><td>Number Số</td><td>Date Ngày</td><td>Place Địa điểm</td></tr>
</table>

Appendix 2a: Form of Additional information for fisheries products obtained from the fishing vessels of Vietnam attached to the Catch certificate N⁰..... (Promulgated under Circular No.../2011/TT-BNN PTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ đính 2a: Mẫu điền thông tin bổ sung cho các sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu của tàu cá Việt Nam kèm theo giấy chứng nhận số.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Additional information for fisheries products obtained from the fishing vessels of Vietnam attached to the Catch certificate..........

Thông tin bổ sung cho các sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu của tàu cá Việt Nam kèm theo giấy chứng nhận số.....

Fishing vessel Tàu cá					Fishing licence Giấy phép khai thác		Product description Mô tả sản phẩm				Full name of Master of the fishing vessel/ Representative Họ và tên thuyền trưởng tàu cá/ người đại diện
No Số	Name, Registration No Tên, số đăng ký	Home port Cảng nội địa	Call sign, Inmarsat, fax, Tell N_o (if available) Hô hiệu, Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)	Hourse power Công suất	Number Số	Valid until Giá trị đến ngày	Catch areas Vùng khai thác	Catch dates Thời gian khai thác	Name of Species Tên của loài	Estimated live weight (Weight used from the catches) Khối lượng sống ước tính (Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến) (kg)	
1											
2											

3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											
Total Tổng											

Exporter Chủ hàng xuất khẩu

Name and address Tên và địa chỉ	Signature and stamp Chữ ký và đóng dấu

Validation authority Cơ quan có thẩm quyền

Name and address Tên và địa chỉ:	
Date ngày:	Signature and stamp Chữ ký và đóng dấu

Appendix 2b: Transport details (Promulgated under Circular No.../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ đính 2b: Thông tin vận tải *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TRANSPORT DETAILS
THÔNG TIN VẬN TẢI

<table>
<tr><td colspan="4">Document number Số chứng nhận.....</td></tr>
<tr><td colspan="4">1.1. Country of Exportation Quốc gia xuất khẩu:
Port/airport/other place of departure Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Vessel name -voyage No./Bill of landing No Tên tàu - số chuyến/số vận đơn đường biển
Flight number/airway bill number Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không:
Truck nationality and registration number Quốc tịch xe và số đăng ký:
Railway bill number Số vận đơn đường sắt:
Other transport documents Các giấy tờ vận tải khác:</td></tr>
<tr><td colspan="4">1.2. Exporter Signature Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu</td></tr>
<tr><td>Container number (s), see list below
Số container, xem danh sách kèm theo</td><td>Name of Exporter
Tên của nhà xuất khẩu</td><td>Address
Địa chỉ</td><td>Signature
Chữ ký</td></tr>
</table>

Annex 3: Form catch statement for raw material (Promulgated under Circular No.../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 3: Mẫu xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL
XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Statement number Số xác nhận:.....		
1. Validating authority Cơ quan có thẩm quyền:		
Name Tên:..... Address Địa chỉ:.....		
Tel:	Fax:	Email:

Fishing vessel Tàu cá					Fishing licence Giấy phép khai thác		Product description Mô tả sản phẩm				Master of the fishing vessel/Representative Thuyền trưởng tàu cá/người đại diện	
No Số	Name, Registration No Tên, số đăng ký	Home port Cảng nội địa	Call sign, Inmarsat, fax, Tell N_o (if available) Hô hiệu, số Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)	Power Công suất	Number Số	Valid until Giá trị đến ngày	Catch areas Vùng khai thác	Catch dates Thời gian khai thác	Name of Species Tên của loài	Weight of raw material bought by vessels Khối lượng nguyên liệu mua từ các tàu cá	Full name Họ và tên	Signature/ Seal (if available) Chữ ký/đóng dấu (nếu có)
1												

2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
11												
12												
13												
14												
Total Tổng												

Exporter Chủ hàng xuất khẩu

Name and address Tên và địa chỉ	Signature and stamp Chữ ký và đóng dấu

Validation authority Cơ quan có thẩm quyền

Name and address Tên và địa chỉ:	
Date ngày:	Signature and stamp Chữ ký và đóng dấu

Annex 4: Guide how to fill information in Catch certificate and Catch statement (Promulgated under Circular No... date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 4: Cách ghi các thông tin trong chứng nhận, xác nhận *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

INSTRUCTIONS FOR FILLING OUT CATCH CERTIFICATE, STATEMENT
CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN, XÁC NHẬN

1. Cấu trúc số xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác

Cấu trúc số xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác gồm 04 bộ số, cụ thể:

- Số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác: XXXXX/20..../SC/AA
- Số Giấy chứng nhận thủy sản khai thác: XXXXX/20..../CC/AA

Trong đó:

Bộ số thứ 1: XXXXX gồm 5 chữ số, thể hiện số thứ tự của Giấy xác nhận, chứng nhận, Ví dụ 00001, 00002,.....;

Bộ số thứ 2:/20..../là bộ số ghi theo năm cấp xác nhận, chứng nhận, Ví dụ: 2010 Giấy chứng nhận này cấp năm 2010;

Bộ số thứ 3: CC, SC bộ số này nhằm phân Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận

+ CC thể hiện cho Giấy chứng nhận thủy sản khai thác

+ SC thể hiện cho Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

Bộ số thứ 4: AA là chữ viết tắt tên cơ quan thẩm quyền xác nhận, chứng nhận và được quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này.

2. Cách điền thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác

Ngôn ngữ được sử dụng để ghi thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác được sử dụng là tiếng Anh trừ phần "tên loài" được ghi bằng tiếng Việt và tên khoa học của loài.

a) Cách ghi đối với Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (Phụ lục 2)

Từ Mục 1 đến Mục 8 do chủ hàng xuất khẩu ghi

(1). Mục 1: "Cơ quan có thẩm quyền" do chủ hàng ghi theo tên, địa chỉ của Cơ quan có thẩm quyền chủ hàng đề nghị chứng nhận (theo tên Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận được quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này).

(2). Mục 2: Thông tin về tàu cá

- Nếu Giấy chứng nhận thủy sản khai thác sử dụng cho 01 tàu, các thông tin được ghi trực tiếp trên Giấy chứng nhận thủy sản khai thác, cụ thể như sau:

+ Tên tàu/Số đăng ký: Nếu tàu có tên ghi cả tên và số đăng ký của tàu, trường hợp tàu không có tên chỉ ghi số đăng ký của tàu;

+ Giấy phép khai thác: Ghi theo số Giấy phép khai thác thủy sản đang sử dụng;

+ Giá trị đến ngày: Ghi ngày hết hạn của Giấy phép khai thác;

+ Cảng nội địa: Ghi theo cảng đăng ký được ghi trong Giấy phép khai thác;

+ Các thông tin về số IMO, số Inmarsat, Email, số điện thoại, Hô hiệu ghi nếu có;

- Nếu Giấy chứng nhận thủy sản khai thác dùng cho nhiều hơn 01 tàu, mục 2 trong Giấy chứng nhận bỏ trống, các thông tin về tàu cá ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

(3). Mục 3: Mô tả sản phẩm

+ Loại chế biến được cho phép trên tàu cá: Ghi loại chế biến được cấp phép nếu có;

(3.1) Loại sản phẩm

+ Tên sản phẩm: Ghi tên của sản phẩm, đối với sản phẩm thủy sản phối trộn ghi các thành phần chính có trong sản phẩm, tỉ lệ phần trăm...

+ Mã sản phẩm: Ghi theo mã HS của sản phẩm, ghi theo hệ thống mã chung gồm 6 số;

+ Khối lượng ước tính chuyển lên đất liền (Việt Nam không áp dụng);

+ Khối lượng trên đất liền chứng nhận (khối lượng thành phẩm xuất khẩu): Ghi tổng khối lượng thành phẩm của lô hàng xuất khẩu.

(3.2) Nguyên liệu

+ Tên loài: Ghi tên loài thủy sản làm nguyên liệu được dùng trong lô hàng xuất khẩu, tên của loài được ghi bằng tên khoa học và tên tiếng Việt;

+ Vùng khai thác: Là vùng tàu tiến hành hoạt động khai thác, ghi theo quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này;

+ Thời gian khai thác: Ghi thời gian thực tế tàu tiến hành hoạt động khai thác (từ ngày, tháng đến ngày, tháng);

+ Khối lượng sống ước tính: Ghi tổng khối lượng nguyên liệu thủy sản đưa vào chế biến có trong lô hàng xuất khẩu.

(4). Mục 4: Không cần ghi mục này

(5). Mục 5: Tên, địa chỉ, điện thoại, ngày và chữ ký của thuyền trưởng (hoặc người đại diện)

- Nếu Giấy chứng nhận thủy sản khai thác sử dụng cho 01 tàu, các thông tin được ghi trực tiếp trên Giấy chứng nhận thủy sản khai thác, cụ thể như sau:

+ Tên, địa chỉ, điện thoại: Ghi theo thông tin của thuyền trưởng hoặc chủ tàu khai thác;

+ Ngày: Ghi theo ngày thuyền trưởng hoặc chủ tàu ký vào Giấy này;

+ Chữ ký: Thuyền trưởng phải ký vào mục chữ ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin mình cung cấp. Trong trường hợp thuyền trưởng không thể ký, người đại diện của thuyền trưởng có thể ký thay và ghi rõ họ tên;

- Nếu Giấy chứng nhận thủy sản khai thác dùng cho nhiều hơn 01 tàu, mục này trong Giấy chứng nhận bỏ trống, các thông tin về tàu cá ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (Phụ đính 2a).

(6). Mục 6: Khai báo chuyển tải trên biển (nếu có)

+ Tên tàu: Ghi tên tàu thu mua (nếu có) và số đăng ký;

+ Tên thuyền trưởng: Là tên thuyền trưởng tàu thu mua;

+ Ngày: Ghi theo ngày mua sản phẩm;

+ Chữ ký: Là chữ ký của thuyền trưởng tàu thu mua;

+ Khu vực/vị trí chuyển tải: Ghi khu vực hai tàu đã chuyển sản phẩm (ghi theo khu vực quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

+ Khối lượng ước tính: Là khối lượng thủy sản tàu thu mua đã mua của tàu khai thác.

(7). Mục 7: Xác nhận chuyển hàng tại cảng (nếu có)

Trong trường hợp có chuyển hàng tại cảng chủ hàng xuất khẩu phải yêu cầu ban quản lý cảng xác nhận những thông tin trong mục 7.

(8). Mục 8. Khai báo của chủ hàng xuất khẩu

Chủ hàng xuất khẩu ghi các thông tin liên quan đến đơn vị mình

(9) Mục 9 "chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền" do Cơ quan có thẩm quyền ghi tên, chức vụ của người ký, ngày ký và đóng dấu.

(10) Mục 10. Thông tin vận tải

Ghi theo các thông tin quy định trong Phụ đính 2b về thông tin vận tải

(11) Mục 11 và Mục 12. do đơn vị nhập khẩu ghi

- Mục chứng nhận tại xuất của hội đồng Châu Âu để trống

3. Cách đánh số Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu:

Cách đánh số Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu là: XX0000/00/YY-XN. Trong đó: XX0000/00/YY là ký hiệu số Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo mẫu quy định tại Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giấy đăng ký kiểm dịch và kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu quy định tại Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2010.

4. Cách ghi đối với Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (Phụ lục 3)

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có các thông tin về tàu cá và sản phẩm khai thác của các tàu cá mà chủ hàng mua nguyên liệu. Các thông tin trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác cũng giống như những thông tin quy định trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác. Cách ghi các thông tin này giống như cách ghi trong Chứng nhận thủy sản khai thác.

Một số điểm khác như sau:

- Khối lượng nguyên liệu mua từ các tàu cá: Ghi cho khối lượng nguyên liệu chủ hàng đã mua từ các tàu.

- Công suất: Ghi theo công suất tàu đã ghi trong Giấy phép khai thác

- Chữ ký/đóng dấu (nếu có): Chủ tàu hoặc thuyền trường hoặc người đại diện ký vào mục này nếu tàu có công suất từ 90 cv trở lên; thuyền trường, chủ tàu hoặc người đại diện không phải ký nếu tàu có công suất nhỏ 90cv và đóng dấu nếu tàu cá có dấu.

5. Cách ghi đối với Phụ đính 2a

- Phụ đính 2a gồm các thông tin về tàu cá và sản phẩm khai thác giống như những thông tin quy định trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác. Cách ghi các thông tin này giống như cách ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Một số điểm khác như sau:

- Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến: Ghi cho khối lượng nguyên liệu của các tàu đưa vào chế biến có trong thành phẩm xuất khẩu (Tổng khối lượng đưa vào chế biến được ghi trong Phụ đính 2 bằng tổng khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến được ghi trong CC)

- Phụ đính 2a kèm theo giấy chứng nhận số: Ghi số chứng nhận của Cơ quan có thẩm quyền cấp cho lô hàng.

6. Phụ đính 2b: Thông tin về vận tải

Chủ hàng xuất khẩu ghi trên cơ sở các thông tin liên quan đến vận tải theo hợp đồng đã ký kết với đơn vị vận tải và nhà nhập khẩu.

7. Phụ lục 11: Chứng nhận tái xuất của Hội đồng Châu Âu

Phụ lục này dành cho khách hàng Châu Âu điền trong trường hợp có tái xuất, chủ hàng gửi kèm theo lô hàng khi xuất khẩu.

Annex 5: Form Statement of export fisery products processed from imported catches (Promulgated under Circular No.../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 5: Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES
XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỐC GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

I confirm that the processed fishery products:..... have been obtained from catches imported under the following catch certificate(s):

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản:.....được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

Catch certificate number Số chứng nhận thủy sản khai thác	Name of Fishing vessel Tên tàu	Flag state Quốc gia treo cờ	Validation date(s) Ngày thông quan	Catch description Mô tả thủy sản khai thác	Total landed weight Tổng khối lượng thủy sản khai thác (kg)	Catches processed Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến (kg)	Processed fishery products exported to EU Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu vào EU (kg)

Name and address of the processing plant Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến:

.....

.....

Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến):

.....

.....

Approval number of the processing plant Mã số cơ sở chế biến:

.....

Health certificate number and date Số giấy Chứng nhận CL, VSATTP (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp:

.....

Responsible person of the processing plant Đại diện của cơ sở chế biến	Signature Chữ ký:	Date Ngày:	Place Địa điểm:

Endorsement by the competent authority Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Statement No Số xác nhận.....

Public authority Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận	Signature and seal Chữ ký	Date Ngày:	Place Địa điểm

Annex 6: Catch areasa and codes (Promugated under Circular No.../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 6: Vùng khai thác và mã tương ứng *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

VÙNG KHAI THÁC VÀ MÃ VÙNG TƯƠNG ỨNG
CATCH AREAS AND CODES

No	Vùng khai thác (Catch areas)	Mã vùng (Code)
1	Vùng biển ven bờ Vịnh Bắc Bộ Coastal region in Tonkin Gulf	FAO 61-VBB 1
2	Vùng biển xa bờ Vịnh Bắc Bộ Offshore region in Tonkin Gulf	FAO 61-VBB 2
3	Vùng biển ven bờ Miền Trung Coastal region in Central areas Vietnam	FAO 61-TB 1 hoặc (or) FAO 71-TB 1
4	Vùng biển xa bờ Miền Trung Offshore region in Central areas Vietnam	FAO 61-TB 2 hoặc (or) FAO 71-TB 2
5	Vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ Coastal region in South eastern areas Vietnam	FAO 71-ĐNB 1
6	Vùng biển xa bờ Đông Nam Bộ Offshore region in South eastern areas Vietnam	FAO71-ĐNB 2
7	Vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ Coastal region in South western areas Vietnam	FAO 71-TNB 1
8	Vùng biển xa bờ Tây Nam Bộ Offshore region in South western areas Vietnam	FAO 71-TNB 2

Note (Ghi chú):

- FAO 61 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15^{o} 00’N trở lên phía Bắc

(FAO 61 It shall apply from the latitude 15^{o} 00’N to the North)

- FAO 71 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15^{o} 00’N trở xuống Nam

(FAO 71 It shall apply from the latitude 15^{o} 00’N to the South)

Annex 7: List of Validating Authorites certificate and statement in Annex 2 and Annex 3 (Promugated under Circular No .../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 7: Danh sách cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác trong nước *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

LIST OF VALIDATING AUTHORITES MENTIONED IN ANNEX 2 AND ANNEX 3
DANH SÁCH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN NÊU TRONG PHỤ LỤC 2 VÀ PHỤ LỤC 3

TT N_0	Validating authority Cơ quan có thẩm quyền	Code Mã (AA)
1	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ninh Sub - Department of capture fisheries and resources protection Quang Ninh	QN
2	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Hải Phòng Sub - Department of capture fisheries and resources protection Hai Phong	HP
3	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nam Định Sub - Department of capture fisheries and resources protection Nam Đinh	NĐ
4	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thái Bình Sub - Department of capture fisheries and resources protection Thai Binh	TB
5	Chi cục Thủy sản Ninh Bình Sub - Department fisheries Ninh Binh	NB
6	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa Sub - Department of capture fisheries and resources protection Thanh Hoa	TH
7	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nghệ An Sub - Department of capture fisheries and resources protection Nghe An	NA

TT N_0	Validating authority Cơ quan có thẩm quyền	Code Mã (AA)
8	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Hà Tĩnh Sub - Department of capture fisheries and resources protection Ha Tinh	HT
9	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Bình Sub - Department of capture fisheries and resources protection Quang Binh	QB
10	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Trị Sub - Department of capture fisheries and resources protection Quang Tri	QT
11	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thừa Thiên Huế Sub - Department of capture fisheries and resources protection Thua Thien Hue	THu
12	Chi cục Thủy sản Đà Nẵng Sub - Department fisheries Đa Nang	ĐN
13	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Nam Sub - Department of capture fisheries and resources protection Quang Nam	QNa
14	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ngãi Sub - Department of capture fisheries and resources protection Quang Ngai	QNg
15	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bình Định Sub - department of capture fisheries and resources protection Binh Dinh	BĐ
16	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Phú Yên Sub - Department of capture fisheries and resources protection Phu Yen	PY
17	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Khánh Hòa Sub - Department of capture fisheries and resources protection Khanh Hoa	KH
18	Chi cục Quản lý chuyên ngành thủy sản Ninh Thuận Sub - Department of capture fisheries and resources protection Ninh Thuan	NT

TT N_0	Validating authority Cơ quan có thẩm quyền	Code Mã (AA)
19	Chi cục Thủy sản Bình Thuận Sub - Department fisheries Binh Thuan	BTh
20	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu Sub - Department of capture fisheries and resources protection Ba Ria - Vung Tau	BV
21	Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Tp Hồ Chí Minh Sub - Department quality management and resources protection Ho Chi Minh city	SG
22	Chi cục Thủy sản Tiền Giang Sub - Department Fisheries Tien Giang	TG
23	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bến Tre Sub - Department of capture fisheries and resources protection Ben Tre	BTr
24	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bạc Liêu Sub - Department of capture fisheries and resources protection Bac Lieu	BL
25	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sóc Trăng Sub - Department of capture fisheries and resources protection Soc Trang	ST
26	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trà Vinh Sub - Department of capture fisheries and resources protection Tra Vinh	TrV
27	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Cà Mau Sub - Department of capture fisheries and resources protection Ca Mau	CM
28	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Kiên Giang Sub - Department of capture fisheries and resources protection Kien Giang	KG

Annex 8: List of competent authorites mentioned in Annex 5 (Promugated under Circular No.../2011/TT-BNNPNTN date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 8: Danh sách cơ quan có thẩm quyền nêu tại Phụ lục 5 *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPNTN ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

LIST OF COMPETENT AUTHORITES MENTIONED IN ANNEX 5
DANH SÁCH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN XÁC NHẬN CAM KẾT NÊU TẠI PHỤ LỤC 5

TT No	**Validating authority** Tên Cơ quan Kiểm tra	**Code** Mã số
1	Trung tâm CL, NLS & TS vùng 1 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 1	YA
2	Trung tâm CL, NLS & TS vùng 2 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 2	YB
3	Trung tâm CL, NLS & TS vùng 3 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 3	YC
4	Trung tâm CL, NLS & TS vùng 4 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 4	YD
5	Trung tâm CL, NLS & TS vùng 5 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 5	YE
6	Trung tâm CL, NLS & TS vùng 6 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 6	YK

Annex 9: Form of verify minutes (Promugated under Circular No .../2011/ TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 9: Mẫu biên bản kiểm tra *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định kiểm tra số...../QĐ.....ngày..... của.....

.....

Hôm nay, tại.....

.....

Chúng tôi gồm:

1..... Chức vụ :..... Trưởng đoàn

2..... Chức vụ :..... Phó đoàn

3..... Chức vụ :..... Thành viên

4..... Chức vụ :..... Thành viên

Đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện quy định về đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) của :

Tàu cá (mang số đăng ký):..... Thuyền trưởng.....

Chủ tàu:.....

Địa chỉ:.....

.....

Số giấy phép khai thác tàu..... Hoạt động nghề:.....

Giá trị đến ngày:.....

Kết luận của đoàn kiểm tra:

Biên bản kiểm tra được Đoàn kiểm tra và đại diện tàu cá thống nhất thông qua, cùng ký tên và lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, đại diện tàu cá giữ (01) một bản và Đoàn kiểm tra giữ (01) một bản./.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU CÁ THUYỀN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA TRƯỞNG ĐOÀN

Annex 10: Form of report (Promugated under Circular No.../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 10: Mẫu báo cáo *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

SỞ NN& PTNT....
CHI CỤC KT&BVNLTS

Số:...../BC-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

BÁO CÁO
Việc thực hiện chứng nhận thủy sản khai thác

1. Kết quả cấp chứng nhận khai thác

Bảng tổng hợp kết quả chứng nhận thủy sản khai thác tháng..... Quý.....

TT	Tên Doanh nghiệp (DN) được chứng nhận	Thực hiện tháng.....										Lũy tiến từ đầu năm đến tháng....	
		Tôm		Cá		Mực		Các loài khác		Tổng tháng...../20....			
		Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng nhận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng nhận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận
1													
2													

TT	Tên Doanh nghiệp (DN) được chứng nhận	Thực hiện tháng.....										Lũy tiến từ đầu năm đến tháng....	
		Tôm		Cá		Mực		Các loài khác		Tổng tháng...../20....			
		Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng nhận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng nhận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận	Số lượng chứng nhận đã cấp	Khối lượng chứng chận
3													
4													
5													
6													
7													
8													
Tổng													

2. Các trường hợp vi phạm (Danh sách các tàu vi phạm)

3. Những khó khăn, vướng mắc

4. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận

CHI CỤC TRƯỞNG

Annex 11: Form of European community re-export certificate (Promulgated under Circular No.../2011/TT-BNNPTNT date... by Minister of Agriculture and Rural Development)

Phụ lục 11: Mẫu chứng nhận tái xuất của Hội đồng Châu Âu *(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2011/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

<table>
<tr><td colspan="4">EUROPEAN COMMUNITY RE-EXPORT CERTIFICATE
CHỨNG NHẬN TÁI XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU</td></tr>
<tr><td colspan="2">Certificate number Số chứng nhận:</td><td>Date ngày:</td><td>Member State nước thành viên:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1. Description of re-exported product Mô tả tái xuất:</td><td colspan="2">Weight Khối lượng(kg):</td></tr>
<tr><td>Species Loài</td><td>Product code Mã sản phẩm</td><td colspan="2">Balance from total quantity declared in the catch certificate Cân đối từ tổng số lượng được khai báo trong giấy chứng nhận khai thác</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>2. Name of re-exporter Tên đơn vị tái xuất</td><td>Address Địa chỉ</td><td>Signature Chữ ký</td><td>Date Ngày</td></tr>
<tr><td colspan="4">3. Authority Cơ quan chức năng:</td></tr>
<tr><td>Name/Title Tên/Chức vụ</td><td>Signature Chữ ký</td><td>Date Ngày</td><td>Seal/Stamp Đóng dấu</td></tr>
<tr><td colspan="4">4. Re-export control Kiểm soát tái xuất:</td></tr>
<tr><td>Place Địa điểm:</td><td>Re-export authorized* Tái xuất được cấp phép</td><td>Verification requested* Phê chuẩn được yêu cầu</td><td>Re-export declaration number and date
Số ngày và khai báo tái xuất</td></tr>
</table>